

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NGÀ SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NGÀ SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGA SON PRODUCTION AND TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NGA SON PRODUCTION AND TRADING INVESTMENT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109980036

**3. Ngày thành lập:** 27/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Vân Hội, Xã Phong Vân, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0374701754

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá)                                                                                        | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây                                                                                                                             | 4620     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                            | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                             | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                         | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn cửa khung nhôm kính, nhựa lõi thép, phụ kiện nhôm kính, thanh nhôm định hình, kính, sắt hộp<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 14. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0129 |
| 15. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0131 |
| 16. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0132 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 18. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 21. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1610 |
| 22. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1621 |
| 23. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622 |
| 24. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1623 |

|     |                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                             | 1629        |
| 26. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                       | 2511        |
| 27. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                     | 2591        |
| 28. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                         | 2592(Chính) |
| 29. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                          | 2593        |
| 30. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                          | 2599        |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                 | 4933        |
| 32. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                | 8130        |
| 33. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                        | 3100        |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                    | 4101        |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                         | 4212        |
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                             | 4221        |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                  | 4222        |
| 40. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                   | 4223        |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                    | 4229        |
| 42. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                             | 4291        |
| 43. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                      | 4292        |
| 44. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                | 4293        |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                           | 4299        |
| 46. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                           | 4312        |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                | 4321        |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4759        |
| 50. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ VĂN SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/10/2001

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001201020508

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Vân Hội, Xã Phong Vân, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Vân Hội, Xã Phong Vân, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội